

Giá trị tài sản ròng quỹ  
Net Asset Value of the Fund  
(tuần từ ngày 17/10/2025 đến 23/10/2025)  
(Reporting period: from October 17th, 2025 to October 23rd, 2025)

1. Tên công ty quản lý quỹ: Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Thiên Việt  
Fund Management Company: Thien Viet Asset Management JSC  
2. Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Hà Thành  
Custodian and Supervisory Bank: Bank for Investment and Development of Vietnam JSC, Hathanh Branch  
3. Tên quỹ: Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng Thiên Việt 3  
Name of the fund: Thien Viet Growth Fund 3 (TVGF3)  
4. Mã chứng khoán/Securities code: FUCTVGF3  
5. Ngày lập báo cáo: 24/10/2025  
Reporting date: October 24th, 2025

Đơn vị tính/Unit: VND/%

| STT No. | CHỈ TIÊU<br>DESCRIPTION                                                                                                                                              | KỲ BÁO CÁO<br>REPORTING PERIOD<br>(23/10/25) | KỲ TRƯỚC<br>PREVIOUS PERIOD<br>(16/10/25) |
|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------|
| I       | Giá trị tài sản ròng<br>Net asset value (NAV)                                                                                                                        |                                              |                                           |
| 1       | Giá trị tài sản ròng đầu kỳ<br>Net asset value (NAV) at the beginning of period                                                                                      |                                              |                                           |
| 1,1     | của quỹ/the fund                                                                                                                                                     | 260.627.149.743                              | 262.510.714.379                           |
| 1,2     | của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate                                                                                                                |                                              |                                           |
| 1,3     | của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate                                                                                                                               | 13.096                                       | 13.191                                    |
| 2       | Giá trị tài sản ròng cuối kỳ (*)<br>Net asset value (NAV) at the ending of period                                                                                    |                                              |                                           |
| 2,1     | của quỹ /the fund                                                                                                                                                    | 246.107.480.165                              | 260.627.149.743                           |
| 2,2     | của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate                                                                                                                |                                              |                                           |
| 2,3     | của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate                                                                                                                               | 12.367                                       | 13.096                                    |
| 3       | Thay đổi giá trị tài sản ròng Quỹ trong kỳ, trong đó:<br>Change of NAV during period, in Which:                                                                      | -14.519.669.578                              | -1.883.564.636                            |
| 3,1     | Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ/<br>Change due to the fund's investment activities                                                   | -14.519.669.578                              | -1.883.564.636                            |
| 3,2     | Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ<br>Change of NAV due to subscription, redemption during the period                                           |                                              |                                           |
| 3,3     | Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ/ (*)<br>Change due to the fund's income distribution for investors                           | -                                            | -                                         |
| 4       | Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ trong kỳ<br>Change in NAV per certificate during the period                                                     | -729                                         | -95                                       |
| 5       | Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất<br>Highest/Lowest NAV within the nearest 52 weeks                                                |                                              |                                           |
| 5,1     | Giá trị cao nhất (VND)/ Highest value (VND)                                                                                                                          | 273.742.478.910                              | 273.742.478.910                           |
| 5,2     | Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)                                                                                                                          | 179.150.407.960                              | 179.150.407.960                           |
| 6       | Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng đối với quỹ niêm yết)                                                                                                         |                                              |                                           |
| 6,1     | Số lượng chứng chỉ quỹ/ Number of fund certificate                                                                                                                   |                                              |                                           |
| 6,2     | Tổng giá trị/ Total value                                                                                                                                            |                                              |                                           |
| 6,3     | Tỷ lệ sở hữu/ ownership ratio                                                                                                                                        |                                              |                                           |
| II      | Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ<br>Market value per certificate (closing price of the reporting day) |                                              |                                           |
| 1       | Giá trị đầu kỳ<br>Beginning value                                                                                                                                    | 13.700                                       | 13.700                                    |
| 2       | Giá trị cuối kỳ<br>Ending value                                                                                                                                      | 13.700                                       | 13.700                                    |
| 3       | Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước<br>Change in market value, compared with the previous period                                                    | 0                                            | 0                                         |
| 4       | Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/ Difference between the unit's market price and its NAV          |                                              |                                           |
| 4,1     | Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)**                                                                                                              | 1.333                                        | 604                                       |
| 4,2     | Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ Relative difference (level of discount (-)/surplus (+))***                                                | 10,78%                                       | 4,61%                                     |
| 5       | Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất<br>Highest/ Lowest market value within the nearest 52 weeks                                        |                                              |                                           |
| 5,1     | Giá trị cao nhất (VND)/ Highest value (VND)                                                                                                                          | 16.800                                       | 16.800                                    |
| 5,2     | Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)                                                                                                                          | 13.700                                       | 13.700                                    |

\* Ngày 03/06/2024, Quỹ TVGF3 đã chi trả 19,900,800,000 đồng lợi tức bằng tiền năm 2023 cho Nhà Đầu Tư (1,000 đồng/Chứng chỉ quỹ)./In 03rd June 2024, TVGF3 paid 2023 cash dividend of VND 19,900,800,000 (VND 1,000/1 fund certificate);

ý/Notes: \*\* Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường – NAV cùng thời điểm)/Defined by the differences (market price - NAV at the same period);

\*\*\* Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường – NAV)/NAV/Defined by the ratio (market value - NAV)/NAV

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory bank

Vũ Minh Hồng

Phó Giám đốc phòng GD&DV Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý quỹ  
Authorised Representative of Fund management

Nguyễn Duy Quang

Giám đốc quản lý quỹ/Asset Management Director